

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 128/TTr-STNMT ngày 11/3/2019 và của UBND huyện Bù Đăng tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 28/01/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại bảng 03 kèm theo).



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Năm 2019, huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bù Đăng được phê duyệt, đơn vị liên quan và địa phương có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đăng triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Bù Đăng:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

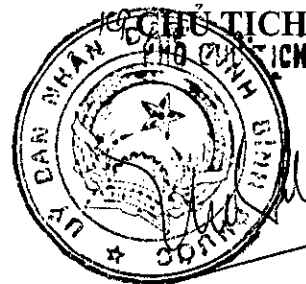
d) Đến quý III năm 2019, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký/.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT. *yc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *yc*



*Huyình Anh Minh*



## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÙ ĐĂNG

### Bảng 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																
			Đức Phong	Đoàn Kết	Phước Sơn	Bình Minh	Minh Hưng	Đức Liễu	Nghĩa Bình	Nghĩa Trung	Bom Bo	Đak Nhai	Đường 10	Phú Sơn	Thọ Sơn	Thống Nhất	Đồng Nai	Đặng Hà	
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(19)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		150.119,07	995,32	8.703,96	8.153,03	13.628,36	5.795,98	8.770,30	4.777,76	8.666,52	11.026,19	9.743,81	8.498,70	12.261,45	7.762,32	13.884,54	10.741,08	16.709,80	
1	Đất nông nghiệp	135.050,58	681,57	8.047,15	7.681,73	10.559,35	3.936,81	6.734,56	4.432,05	8.081,9	8.965,3	9.378,66	7.944,83	11.792,31	7.247,32	3.166,24	10.036,58	16.364,09	
1.1	Đất trồng lúa	859,28	10,36	150,56				51,28						3,28			9,78		634,02
	Đất chuyên trồng lúa nước																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm	465,59	25,32	52,79	5,96	48,85	53,34	63,07	6,79	15,41	19,27			65,24	58,90		23,79		6,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	75.671,56	645,06	7.802,25	4.861,60	4.036,47	3.826,72	6.650,97	4.287,17	3.272,36	4.430,03	4.838,24	3.838,11	4.839,08	6.013,91	9.014,36	4.034,87		3.280,35
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	33.715,05		29,64	2.150,64	1.064,10			117,78	4.792,09	777,06	3.095,65	959,26	5.062,21	684,89	3.103,08	3.741,59		8.137,06
1.5	Đất rừng phòng hộ	19.911,16			609,01	5.409,93					3.733,15	1.444,77	3.144,18	1.825,34	489,59	1.018,86	2.236,33		
1.6	Đất rừng đặc dụng	4.289,72																	4.289,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	124,87	0,84	11,91	52,67			5,47	10,52	0,31	5,86			0,44	0,03	20,16			16,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	13,35			1,85					1,50									
2	Đất phi nông nghiệp	15.068,49	313,74	656,80	471,30	3.069,00	1.859,17	2.035,74	345,70	584,58	2.060,82	365,14	553,87	469,14	515,00	718,31	704,49		345,71
2.1	Đất quốc phòng	92,46	2,14	77,50		2,24					0,85		5,35			4,38			
2.2	Đất an ninh	35,68	1,24														34,44		
2.3	Đất cụm công nghiệp	43,18					43,18												
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	39,40	6,49	4,76	2,35	0,94	2,93	2,42	2,56	2,36	2,66	1,50	1,09	4,41	1,03	2,59	0,24		1,12
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	235,2	9,73	8,74	13,70	0,02	9,18	105,97	2,70	3,66	3,29	1,49	0,09	12,05	4,44	29,45	12,30		18,41
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	6,00		6,00															
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	10.589,18	110,84	308,21	222,93	2.855,41	1.638,25	1.710,53	100,10	152,93	1.895,11	119,82	371,84	195,62	155,97	233,40	444,05		74,17
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa	83,38				66,4	14,50						2,39				0,05		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh																		
2.10	Đất bãi thải xử lý chất thải	5,48						1,82			0,56		1,79		0,69	0,26	0,36		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)															
			Đức Phong	Đoàn Kết	Phước Sơn	Bình Minh	Minh Hưng	Đức Liễu	Nghĩa Bình	Nghĩa Trung	Bom Bo	Đak Nhou	Đường 10	Phú Sơn	Thọ Sơn	Thống Nhất	Đông Nai	Đặng Hà
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(19)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.11	Đất ở tại nông thôn	610,38		41,98	41,75	33,15	57,34	53,67	26,66	50,70	52,13	26,05	27,29	24,31	29,55	80,62	30,57	34,62
2.12	Đất ở tại đô thị	96,00	96,00															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	44,50	11,24	6,37	0,63	1,62	0,49	2,71	2,86	3,89	6,04	2,44	1,27	1,10	0,22	0,76	2,21	0,66
2.14	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,63	0,51									0,06				0,06		
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	48,32	2,73	1,82	0,72	3,83	2,21	1,26	0,07	3,66	6,59	1,94	3,94	5,23	4,88	4,45	3,78	1,22
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	235,33	1,24	25,30	7,90	13,33	14,28	7,81	1,34	9,40	8,79	17,27	5,21	21,08	61,82	8,99	26,51	5,06
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	16,89					14,73											2,16
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	23,55	3,59	3,03	1,38	0,20	0,72	1,72	0,38	0,98	0,65	1,26	1,54	0,42	2,28	2,64	1,76	1,00
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,66	0,66															
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,23	0,72							0,21	0,30							
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.620,14	66,62	162,99	179,94	91,83	28,23	147,84	205,35	287,79	83,86	193,32	132,07	161,26	229,79	293,51	148,45	207,29
2.23	Đất mặt nước chuyên dùng	240,69		10,11			32,92		3,69	69,00				43,67	19,95	27,09	34,26	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0,22					0,22											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>																	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>995,32</b>	<b>995,32</b>															

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÙ ĐĂNG**

**Bảng 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																
			Đức Phong	Đoàn Kết	Phước Sơn	Bình Minh	Minh Hưng	Đức Liễu	Nghĩa Bình	Nghĩa Trung	Bom Bo	Đak Nhai	Đường 10	Phú Sơn	Thọ Sơn	Thống Nhất	Đồng Nai	Đặng Hà	
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(19)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>226,75</b>	<b>42,92</b>	<b>66,79</b>		<b>0,20</b>	<b>2,60</b>	<b>39,93</b>			<b>18,03</b>	<b>0,63</b>	<b>7,37</b>	<b>1,73</b>	<b>1,80</b>	<b>4,91</b>	<b>31,33</b>	<b>7,04</b>	<b>1,45</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	6,50		6,50															
1.2	Đất trồng cây lâu năm	220,12	42,92	60,29		0,20	2,60	39,93			18,03	0,63	7,37	1,73	1,80	4,91	31,21	7,04	1,45
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,12															0,12		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>35,44</b>	<b>1,20</b>			<b>0,50</b>	<b>2,01</b>		<b>30,10</b>	<b>0,50</b>			<b>0,04</b>			<b>0,06</b>	<b>1,02</b>		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	31,16							30,10							0,06	1,00		
2.2	Đất ở tại nông thôn	3,08				0,50	2,01			0,50			0,04				0,02		
2.3	Đất ở tại đô thị	1,20	1,2																
<b>Tổng diện tích thu hồi</b>		<b>262,19</b>	<b>44,12</b>	<b>66,79</b>		<b>0,70</b>	<b>4,61</b>	<b>39,93</b>	<b>30,1</b>	<b>18,53</b>	<b>0,63</b>	<b>7,37</b>	<b>1,77</b>	<b>1,80</b>	<b>4,97</b>	<b>32,35</b>	<b>7,04</b>	<b>1,45</b>	

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÙ ĐĂNG

### Bảng 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)															
			Đức Phong	Đoàn Kết	Phước Sơn	Bình Minh	Minh Hưng	Đức Liễu	Nghĩa Bình	Nghĩa Trung	Bom Bo	Đak Nhai	Đường 10	Phú Sơn	Thọ Sơn	Thống Nhất	Đồng Nai	Đăng Hà
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(19)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>737,10</b>	<b>55,76</b>	<b>70,04</b>	<b>4,61</b>	<b>3,18</b>	<b>8,26</b>	<b>64,26</b>	<b>0,29</b>	<b>35,78</b>	<b>27,37</b>	<b>9,54</b>	<b>2,54</b>	<b>2,95</b>	<b>39,67</b>	<b>49,92</b>	<b>358,64</b>	<b>4,20</b>
1.1	Đất lúa nước	0,15																0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	7,11		6,50		0,61												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	384,34	55,76	63,54	4,61	2,57	8,26	64,26	0,29	35,78	27,37	9,54	2,54	2,95	39,67	49,80	13,35	4,05
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	345,29															345,29	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,12														0,12		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>13,20</b>			<b>1,70</b>			<b>10,00</b>		<b>1,50</b>								
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển đất nông nghiệp khác	13,20			1,70			10,00		1,50								
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>1,71</b>	<b>0,49</b>			<b>0,50</b>				<b>0,18</b>	<b>0,04</b>					<b>0,30</b>	<b>0,20</b>	